

## TỔNG HỢP BẢN ÁN VỀ TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN

| STT | Số hiệu bản án | Ngày ban hành | Tòa án            | TÊN VÀ NỘI DUNG BẢN ÁN   | File Bản án đính kèm   |
|-----|----------------|---------------|-------------------|--|--|
| 1.  | 136/2023/DS-PT | 17/04/2023    | TAND tỉnh Long An | <p><b>Bản án số: 136/2023/DS-PT ngày 17/04/2023 của TAND tỉnh Long An về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Dân sự</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Long An</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Ông Trần Phong L cho bà Lâm Thị G vay 500 triệu đồng, có ông Nguyễn Văn C làm chứng, giao nhận tiền có làm giấy mượn tiền nhưng sau đó bà G cho rằng chưa nhận tiền, giấy nhận tiền chỉ thể hiện hai bên có ký kết việc cho mượn chứ không thể hiện bà G đã nhận tiền nên bà G không đồng ý trả cho ông L 500 triệu đồng</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ngày 11/11/2019, bà Lâm Thị G vay của ông Trần Phong L 500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng từ ngày 11/11/2019 đến ngày 11/11/2020. Khi vay bà G có ký vào giấy mượn tiền ngày 11/11/2019, ông L đưa tiền cho ông Ch để ông Ch đưa cho bà G, giấy mượn tiền do ông Ch đánh máy sẵn, ông L, bà G và ông Ch ký tên. Hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Bà G đã đưa cho ông Ch gửi trả cho ông L 30.000.000 đồng tiền lãi. Hết hạn vay, bà G không trả tiền vay nên ông L khởi kiện yêu cầu bà G trả tổng cộng 555.000.000 đồng gồm 500.000.000 đồng tiền gốc và 55.000.000 đồng tiền lãi (tính lãi từ 11/11/2020 đến 11/10/2021 là 11 tháng x 500.000.000 đồng x 1%/tháng).</p> <p>Bà G cho rằng không vay tiền của ông L. “Giấy mượn tiền” ngày 11/11/2019 do ông Ch đánh máy sẵn thì bà G có ký tên nhưng không nhận tiền từ ông L nên bà G không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L. Trước đó bà G có vay tiền của ông Ch 500.000.000 đồng, bà G đã trả cho ông Ch 300.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành số 01/2022/QĐ-CNHGT ngày 20/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.</p> | <p><a href="https://drive.google.com/file/d/1vO6HjzEwkTfWwdSBLN76M5K2YpVExt/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/1vO6HjzEwkTfWwdSBLN76M5K2YpVExt/view?usp=drive_link</a></p> |

Ông Ch trình bày, Ông Ch nhận tiền từ ông L để đưa bà G vay 500.000.000 đồng, bà G có ký tên vào giấy mượn tiền ngày 11/11/2019 do ông Ch đánh máy sẵn. Bà G đã trả cho ông L do ông Ch nhận thay 30.000.000 đồng tiền lãi. Các khoản vay khác giữa bà G với ông Ch đã được giải quyết xong, không liên quan đến số tiền 500.000.000 đồng bà G vay của ông L.

**Tòa Sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phong L về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Lâm Thị G với số tiền 515.639.268 đồng.
2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phong L về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Lâm Thị G về số tiền lãi 39.360.732 đồng.
3. Buộc bà Lâm Thị G phải trả cho ông Trần Phong L tổng cộng 515.639.268 đồng (Năm trăm mười lăm triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng) gồm 500.000.000 đồng tiền gốc và 15.639.268 đồng tiền lãi.
4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phong L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Lâm Thị G với số tiền 515.639.268 đồng (Năm trăm mười lăm triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng).
2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phong L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Lâm Thị G về số tiền lãi 39.360.732 đồng (Ba mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm ba mươi hai đồng).
3. Buộc bà Lâm Thị G phải trả cho ông Trần Phong L tổng cộng 515.639.268 đồng (Năm trăm mười lăm triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng) gồm 500.000.000 đồng tiền gốc và 15.639.268 đồng tiền lãi.
4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

|    |                |            |                        |  |  |
|----|----------------|------------|------------------------|--|--|
|    |                |            |                        | <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Bộ luật dân sự 2015: Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468</li> <li>Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 167; Điều 266; khoản 1 Điều 308; Điều 70; Điều 271; Điều 272; Điều 273,; Điều 276; Điều 293</li> <li>Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Khoản 4 Điều 26</li> <li>Luật Thi hành án dân sự: Điều 6, 7, 9 và Điều 30</li> </ol>   |  |
| 2. | 157/2023/DS-PT | 14/04/2023 | TAND Thành phố Cần Thơ | <p><b>Bản án số 157/2023/DS-PT ngày 14/04/2023 của TAND Thành phố Cần Thơ về tranh chấp hợp đồng vay tài sản</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</li> <li>Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>Loại vụ/việc: Dân sự</li> <li>Tòa án xét xử: TAND TP. Cần Thơ</li> <li>Áp dụng án lệ: Không</li> <li>Thông tin về vụ/việc: 1 - Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị H. 2 - Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 97/2022/DS-ST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng.</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Bà H làm nghề mua bán đất rồi quen biết bà V nên có cho bà V vay tiền của bà nhiều lần (có lần có biên nhận, có lần không). Thời gian vay diễn ra đã lâu nên không nhớ cụ thể cho vay bao nhiêu lần, mỗi lần vay bao nhiêu tiền, thời gian trả tiền). Những lần vay này có vay có trả gốc và lãi sòng phẳng. Về tiền lãi bà V có trả nhưng không phải trả cho bà vì thực tế bà H cho vay không lãi mà trong lúc còn thuận thảo làm ăn, khi bà V vay, bà H không có tiền liền thì bà H nhân danh mình, bảo lãnh để vay của người khác sau đó đưa tiền lại cho bà V. Tiền lãi 0,1% bà V trả thì bà H cũng trả lại cho chủ nợ mà bà H đã đứng ra nhân danh, bảo lãnh vay dùm bà V. Việc cho vay bắt đầu từ trước ngày 10/9/2019 khoảng 02-03 tháng thì có vay, có trả sòng phẳng theo thỏa thuận ban đầu về tiền gốc, tiền lãi nhưng vẫn còn nợ gốc. Lúc đó không lập giấy tờ gì, chỉ sau khi bà V đi Singapore về tháng 8/2019 thì không trả gốc, lãi nên đã lập 02 văn bản thỏa thuận lại tiền nợ gồm:</p> | <p><a href="https://drive.google.com/file/d/18lxyjwp1gbaaQ1ayhBXkG1icbl8RDBnD/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/18lxyjwp1gbaaQ1ayhBXkG1icbl8RDBnD/view?usp=drive_link</a></p> |

- Khoản nợ thứ nhất, 01 văn bản gộp nợ thỏa thuận 02 khoản nợ 3.850.000.000 đồng và khoản nợ 700.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền Số 02, 03, 04 và 05 (Bút lục 179, 181, 182, 184) và được thể hiện trong Vi bằng 17/9/2019 với tổng số nợ 4.550.000.000 đồng. Quá trình tố giác tại Cơ quan điều tra, bà V đã trả cho bà được 530.000.000 đồng nên Khoản này còn nợ lại 4.020.000.000 đồng.

- Khoản nợ thứ hai, 01 văn bản thỏa thuận nợ tại Giấy mượn tiền Số 01 là 3.500.000.000 đồng (Bút lục 183), bà V hẹn bán đất bên Nam Long để trả.

Ngày 21/12/2019 bà V xin bớt 500.000.000 đồng của Giấy mượn tiền Số 01, bà H đồng ý bớt đồng thời hẹn ngày 25/12/2019 trả bằng cách chuyển vào tài khoản của bà H nhưng không thực hiện. Ngày 23/12/2019 tại căn nhà bà V đang ở (Chung cư Tây Nguyên Plaza) bà V đề nghị bà H viết thêm Bản xác nhận nợ ngày 23/12/2019 để cho bà Loan (người làm giúp việc tại nhà bà V chứng kiến, ký xác nhận) với số tiền nợ 3.500.000.000 đồng nhưng bớt/cho 500.000.000 đồng, còn nợ lại 3.000.000.000 đồng nhằm mục đích đưa cho chồng bà V xác nhận, tin tưởng để hẹn ngày 25/12/2019 trả trước cho bà H 2.500.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng hẹn từ tháng 01 đến tháng 3/2020 sẽ trả hết nhưng bà V vẫn không thực hiện. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà V phải trả 02 khoản nợ nêu trên với tổng số tiền 7.020.000.000 đồng và trả lãi theo quy định từ thời điểm bà V trả được 530.000.000 đồng tại Cơ quan Công an ngày 04/3/2020 đến khi xét xử và ở giai đoạn thi hành án.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị Thu V phải trả cho bà Phan Thị H tiền vay gốc 2.470.000.000 đồng và tiền lãi 618.186.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 3.088.186.000 đồng.
2. Trường hợp bà Nguyễn Thị Thu V chậm trả tiền thì phải tiếp tục trả lãi với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 04/9/2022 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị H.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 97/2022/DS-ST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng.

**Cơ sở pháp lý:**

1. Bộ luật dân sự 2015: Điều 357; Điều 468.
2. Bộ Luật tố tụng dân sự: Khoản 1 Điều 308.

|    |                |            |                                 |  |  |
|----|----------------|------------|---------------------------------|--|--|
|    |                |            |                                 | <p>3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</p> <p>4. Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30.</p>  |  |
| 3. | 188/2023/DS-PT | 14/04/2023 | TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh | <p><b>Bản án số 188/2023/DS-PT ngày 14/04/2023 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh về Tranh chấp HĐ vay tài sản</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Dân sự</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Y án sơ thẩm</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Vào ngày 27/8/2019 ông Đặng Văn Việt là chồng bà N và là cha của chị P và anh T có đồng ý cho ông Nguyễn Duy P vay số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) với lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, việc vay tiền trên hai bên có làm biên nhận. Sau khi vay tiền, ông P không đóng lãi tháng nào. Đến ngày 13/11/2020 ông Đặng Văn Việt bị bệnh, chết và đến nay, các nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu ông P phải hoàn trả số nợ vay nhưng ông P không chịu trả.</p> <p>Nay nguyên đơn yêu cầu giải quyết buộc ông Nguyễn Duy P phải trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và lãi suất tính từ ngày 27/8/2019 đến khi xét xử sơ thẩm, lãi được tính theo lãi suất Nhà nước quy định.</p> <p>Quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn chỉ yêu cầu ông P phải hoàn trả số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và không yêu cầu tính lãi suất.</p> | <p><a href="https://drive.google.com/file/d/1Gmi_MMTRxHCtnrjs-lwWBgFcUy4DZO-L/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/1Gmi_MMTRxHCtnrjs-lwWBgFcUy4DZO-L/view?usp=drive_link</a></p> |

Bị đơn thừa nhận có vay tiền ông Việt với số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), biên nhận nợ do ông P làm và ông P có ký tên vào Biên nhận nợ. Khoảng 28 ngày sau khi mượn tiền thì ông P đã đóng lãi 30.000.000 đồng cho ông Việt lần 1 và 15 ngày sau khi đóng lãi lần 2 thì ông P đã trả cho ông Việt đủ 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và tiền lãi 15.000.000 đồng tại quán Sáu Đồi 5, việc trả tiền chỉ có ông P và ông Việt, không có ai chứng kiến và cũng không có làm giấy tờ gì vì ông P và ông Việt là chỗ làm ăn thân thiết. Trước đây ông P cũng nhiều lần mượn tiền của ông Việt, các lần mượn trước giữa ông P và ông Việt chỉ làm một tờ biên nhận duy nhất do ông P tự làm và giao biên nhận cho ông Việt giữ, khi nào ông có tiền trả xong thì ông Việt sẽ giao lại biên nhận cho ông. Chỉ duy nhất một lần ông trả cho ông Việt 1.000.000.000 đồng mượn theo biên nhận nợ ngày 27/8/2019 là ông P trả cho ông Việt nhưng ông Việt không có đem theo biên nhận nên không có trả lại cho ông P. Ông Việt trả lời đã làm thất lạc biên nhận gốc và hứa sẽ tìm lại và xé bỏ biên nhận gốc cho ông P. Nay ông Việt đã chết các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông P phải trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), ông không đồng ý vì ông đã trả nợ cho ông Việt xong.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N, chị Đặng Thị Minh P, anh Đặng Việt T đối với bị đơn ông Nguyễn Duy P, phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).
2. Buộc bị đơn ông Nguyễn Duy P có nghĩa vụ trả cho các nguyên đơn số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).
3. Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.
4. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện về tính lãi suất theo quy định pháp luật trên nợ gốc của nguyên đơn, đối với bị đơn ông Nguyễn Duy P.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N, chị Đặng Thị Minh P, anh Đặng Việt T đối với bị đơn ông Nguyễn Duy P.
2. Buộc bị đơn ông Nguyễn Duy P có nghĩa vụ trả cho các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N, chị Đặng Thị Minh P, anh Đặng Việt T số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

|    |                |            |                   |  |  |
|----|----------------|------------|-------------------|--|--|
|    |                |            |                   | <p>3. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện về tính lãi suất theo quy định pháp luật trên nợ gốc của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N, chị Đặng Thị Minh P, anh Đặng Việt T, đối với bị đơn ông Nguyễn Duy P.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Bộ luật dân sự 2015: Điều 463, 466, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468.</li> <li>Bộ luật Tố tụng dân sự: khoản 2 Điều 91, Điều 92; Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;</li> <li>Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điều 26</li> <li>Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30.</li> </ol>  |  |
| 4. | 147/2023/DS-PT | 10/04/2023 | TAND tỉnh Long An | <p><b>Bản án số 147/2023/DS-PT ngày 10/04/2023 của TAND tỉnh Long An về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</li> <li>Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>Loại vụ/việc: Dân sự</li> <li>Tòa án xét xử: TAND tỉnh Long An</li> <li>Áp dụng án lệ: Không</li> <li>Thông tin về vụ/việc: Ông Đặng Hữu P yêu cầu ông Nguyễn Văn A trả 290 triệu đồng do mới tìm được chứng cứ nhưng ông A không đồng ý vì vụ việc đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ngày 04/6/2019, ông P có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị Bích L vay số tiền 319.000.000 đồng, có lập giấy vay tiền viết tay vào ngày 04/6/2019, trong giấy vay tiền không ghi cụ thể lãi suất và thời gian trả nợ mà thỏa thuận miệng với lãi suất vay là 5%/tháng, thời gian vay là 03 tháng, không nói rõ mục đích vay.</p> <p>Số tiền vay 319.000.000 đồng này bao gồm 02 khoản tiền vay là 290.000.000 đồng và 29.000.000 đồng được đề cập đến trong Bản án số M/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, Bản án số N/2020/DS-PT ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Sau đó, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và được Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo Quyết định giám đốc thẩm số</p> | <p><a href="https://drive.google.com/file/d/1Wp021gd9dzQK68-XUaPwNB3eNkkNkSjSO/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/1Wp021gd9dzQK68-XUaPwNB3eNkkNkSjSO/view?usp=drive_link</a></p> |

K/2021/DS-GĐT ngày 11/01/2021 với nội dung không chấp nhận kháng nghị, giữ nguyên bản án. Đầu năm 2022, ông P có làm đơn yêu cầu kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số K/2021/DS-GĐT ngày 11/01/2021 tại Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Ngày 06/4/2022, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Thông báo số 89/TB-VKS-DS với nội dung không kháng nghị giám đốc thẩm theo yêu cầu của ông.

Khoản vay 29.000.000 đồng được lập Giấy vay và giao nhận tiền vào ngày 28/5/2019. Ngày 04/6/2019, ông A, bà L vay thêm 290.000.000 đồng, các bên ký Hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2019 tại Văn phòng Công chứng O, sau đó, khoảng 15 giờ cùng ngày, các bên quay về nhà ông để nhận tiền và ký vào Biên nhận tiền, cộng dồn khoản vay 29.000.000 đồng ngày 28/5/2019 cùng khoản vay 290.000.000 đồng ngày 04/6/2019 thành khoản vay 319.000.000 đồng. Lý do, tại Bản án số M/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C và Bản án số N/2020/DS-PT ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An ông không trình bày nội dung này bởi vì lúc ông A, bà L kiện thì Tờ Biên nhận tiền này ông đã bị thất lạc, không tìm được nên không trình bày vì trình bày mà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cũng không giải quyết được. Nay, khoản vay 29.000.000 đồng đã giải quyết xong, ông chỉ yêu cầu giải quyết buộc vợ chồng ông A và bà L trả cho ông số tiền là 290.000.000 đồng.

Từ lúc vay tiền đến nay ông A, bà L chưa thanh toán cho ông bất kỳ khoản tiền vốn và lãi nào. Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu ông A, bà L thanh toán tiền vốn là 319.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 20%/năm nhưng nay ông chỉ yêu cầu ông A và bà L trả lại tiền vốn 290.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Ông A và bà L là vợ chồng, mặc dù ông A không đến ký tên vào Biên nhận tiền ngày 04/6/2019 nhưng ông A chở bà L đến nhà ông nhận tiền và biết việc vay tiền của bà L nên ông đề nghị ông A có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả cho ông khoản tiền 290.000.000 đồng.

Khoản tiền vay 290.000.000 đồng là tiền chung của vợ chồng ông nhưng vợ chồng thỏa thuận là ông đi kiện nên yêu cầu ông A, bà L trả lại cho ông, không yêu cầu trả chung cho vợ chồng.

Ông yêu cầu Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2022/QĐ-BPKCTT “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là thửa đất số 998, diện tích 156m<sup>2</sup>, loại đất ở tại nông thôn, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã Z, huyện C, tỉnh Long An để đảm bảo giải quyết vụ án.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện ông Đặng Hữu P về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị Bích L.



|    |                |            |                     |  |  |
|----|----------------|------------|---------------------|--|--|
|    |                |            |                     | <p>2. Buộc Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị Bích L liên đới hoàn trả cho ông Đặng Hữu P số tiền vay còn nợ vốn là 290.000.000 đồng và lãi là 96.022.000 đồng tổng vốn và lãi là 386.022.000 đồng (Ba trăm tám mươi sáu triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng).</p> <p>3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.</p> <p>4. Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2022/QĐ-BPKCTT ngày 17/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.</p> <p><b>Toà án phúc thẩm tuyên:</b></p> <p>1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị Bích L.</p> <p>2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý</b></p> <p>1. Bộ luật dân sự 2015: 463, 466, 468, 469; khoản 2 Điều 357.</p> <p>2. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Điều 26; Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 161, c khoản 1, khoản 3 Điều 192; Điều 308; Điều 311 ; Điều 70; Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276; Điều 293; điểm g khoản 1 Điều 217; Điều 138, Điều 161.</p> <p>3. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm</p> <p>4. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</p> |  |
| 5. | 135/2023/DS-PT | 31/03/2023 | TAND tỉnh Đồng Tháp | <p><b>Bản án số 135/2023/DS-PT ngày 31/03/2023 của TAND tỉnh Đồng Tháp về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p>  | <p><a href="https://drive.google.com/file...">https://drive.google.com/file...</a></p> |

- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
- Cấp xét xử: Phúc thẩm
- Loại vụ/việc: Dân sự
- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Đồng Tháp
- Áp dụng án lệ: Không
- Thông tin về vụ/việc: Võ thị H tranh chấp với Võ Thị Kim Đ

**Tóm tắt nội dung vụ án:**

Năm 2008 bà H có tham gia Tổ phụ nữ tiết kiệm do Bà Nguyễn Thị Kim Đ làm tổ trưởng, hàng tháng bà H gửi tiền cho bà Đ để lấy tiền lãi, mức lãi suất 1,8%/tháng, tính đến thời điểm đầu năm 2016 bà H đã gửi cho bà Đ số tiền gốc 486.400.000 đồng, tiền lãi 12 tháng là 105.062.000 đồng, tổng cộng số tiền gốc và lãi 591.462.000 đồng. Do cần tiền sử dụng đầu năm 2017, bà H yêu cầu bà Đ trả số tiền gốc và lãi 591.462.000 đồng, bà Đ cho rằng do cận tết nguyên đán không thể gom tiền trả cho H, làm Tờ cam kết với nội dung trong vòng 03 tháng sẽ trả đủ cho bà H, đến thời hạn cam kết nhưng bà Đ không trả mà cố tình kéo dài.

Qua nhiều lần trả tiền tính đến tháng 06/2021, bà Đ đã trả cho bà H tổng số tiền 452.500.000 đồng, mỗi lần nhận tiền bà H đều ký xác nhận, do hai bên thỏa thuận thanh toán tiền lãi trước, mới đến tiền gốc, tổng số tiền bà Đ đã trả tiền lãi 105.062.000 đồng, tiền gốc 347.438.000 đồng, còn nợ tiền gốc 138.962.000 đồng vẫn không trả cho bà H.

Nay H yêu cầu bà Đ trả tiền gốc còn nợ 138.962.000 đồng và tính lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền gốc 138.962.000 đồng, thời gian tạm tính từ ngày 26/6/2021 đến ngày 21/6/2022 (12 tháng), thành tiền 27.681.230 đồng, tổng cộng gốc, lãi là 166.643.230 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh trên nợ gốc với mức lãi suất 1,66%/tháng.

Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/8/2022, bà H yêu cầu vợ chồng bà Đ, Ông Nguyễn Văn C1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc 138.962.000 đồng và tiền lãi 410.000.000 đồng, tính từ ngày 27/02/2017 đến ngày 27/7/2022 là 65 tháng, trên số tiền 591.462.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo mức lãi suất 1,66%/tháng.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Võ Thị H.
2. Buộc Bà Nguyễn Thị Kim Đ và Ông Nguyễn Văn C1 có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Võ Thị H số tiền 172.406.041 đồng.

[e/d/1qaLczXcawa--7SzIyN0QmNcKAO08rrZ2/view?usp=drive\\_link](https://drive.google.com/file/d/1qaLczXcawa--7SzIyN0QmNcKAO08rrZ2/view?usp=drive_link)

|    |               |            |                    |   |  |
|----|---------------|------------|--------------------|---|--|
|    |               |            |                    | <p>3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.</p> <p>4. Không chấp nhận phần yêu cầu của Bà Võ Thị H đối với số tiền 419.055.959 đồng.</p> <p><b>Toà án phúc thẩm tuyên:</b></p> <p>1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Võ Thị H, Bà Nguyễn Thị Kim Đ.</p> <p>2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Ông Nguyễn Văn C1.</p> <p>3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 107/2022/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.</p> <p>4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Võ Thị H.</p> <p>5. Buộc Bà Nguyễn Thị Kim Đ và Ông Nguyễn Văn C1 có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Võ Thị H số tiền 172.406.041 đồng.</p> <p>5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án <b>còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất</b> quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.</p> <p>6. Không chấp nhận phần yêu cầu của Bà Võ Thị H đối với số tiền 419.055.959 đồng.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <p>1. Bộ luật dân sự 2015: Điều 357, Điều 468</p> <p>2. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 1, khoản 5 Điều 308; khoản 2 Điều 312; Điều 273; khoản 3 Điều 296; khoản 1 Điều 148.</p> <p>3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</p> <p>4. Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30.</p> |  |
| 6. | 64/2023/DS-PT | 30/03/2023 | TAND tỉnh Lâm Đồng | <b>Bản án số: 64/2023/DS-PT ngày 30/03/2023 của TAND tỉnh Lâm Đồng về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất</b>  |  |

|  |  |  |   |  |
|--|--|--|---|--|
|  |  |  | <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Dân sự</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Lâm Đồng</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Vũ Văn L với ông Phạm Văn T</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Do có quan hệ quen biết, ngày 23/3/2022, vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Vũ Thị X có vay của ông Vũ Văn L số tiền 750.000.000đ với mục đích hủy hợp đồng đặt cọc mua bán đất giữa vợ chồng ông T, bà X với ông Cao Xuân C. Ông T, bà X hứa sau khi hủy hợp đồng đặt cọc và bán đất sẽ trả lại tiền cho ông L và tiền lời chênh lệch. Tuy nhiên, ông T, bà X không bán đất cũng không trả lại tiền đã vay cho ông L. Ông L yêu cầu trả nhiều lần nhưng không được. Nay ông L khởi kiện yêu cầu ông T, bà X trả cho ông số tiền 750.000.000đ đã vay và lãi suất phát sinh từ ngày 24/3/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất là 10%/năm.</p> <p>Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L thì ông T, bà X không đồng ý vì bản thân ông, bà không vay tiền của ông L. Số tiền 750.000.000đ bà K cầm đi cùng với bà X đến nhà bà C1 để hủy hợp đồng đặt cọc, mục đích sau khi hủy để ông L nhận chuyển nhượng 02 lô đất rẫy của vợ chồng ông T. Đồng thời, ông T, bà X yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn là ông Vũ Văn L tiếp tục thực hiện hợp đồng nhận chuyển nhượng 02 thửa đất của ông T tại buôn G, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk gồm diện tích đất 19.116,4 m2 tại thửa đất số 66 và diện tích đất 8.641,2 m2 tại thửa 53, cùng thuộc tờ bản đồ số 629 xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk với giá thỏa thuận là 3.800.000.000đ, ông L đã đặt cọc 725.000.000đ.</p> <p>Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị X thì ông L không đồng ý, lý do là ông Không có nhu cầu nhận chuyển nhượng đất. Mặt khác bên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng các bên thỏa thuận chuyển nhượng đất nhưng thực tế không có giấy tờ hay hợp đồng gì, do vậy không đồng ý với T bộ yêu cầu phản tố.</p> <p><b>Toà án sơ thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn L. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn T</li> </ol> | <p><a href="https://drive.google.com/file/d/141pEmTnBuT9HaQF9Yg3RBNlu-6g6PRJo/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/141pEmTnBuT9HaQF9Yg3RBNlu-6g6PRJo/view?usp=drive_link</a></p> |
|--|--|--|---|--|

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  | <p>và bà Vũ Thị X phải thanh toán cho ông Vũ Văn L số tiền 750.000.000đ (bảy trăm năm mươi triệu đồng).</p> <ol style="list-style-type: none"><li>2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Vũ Văn L. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị X phải thanh toán cho ông Vũ Văn L số tiền lãi 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).</li><li>3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị X về việc yêu cầu nguyên đơn là ông</li><li>4. Vũ Văn L tiếp tục thực hiện nhận chuyển nhượng 02 thửa đất của ông T tại buôn Gung Dang, xã Krông Nô, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk gồm diện tích đất 19.116,4m<sup>2</sup> tại thửa đất số 66 và diện tích đất 8.641,2m<sup>2</sup> tại thửa 53, cùng thuộc tờ bản đồ số 629 xã Krông Nô, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk với giá thỏa thuận là 3.800.000.000đ, ông L đã đặt cọc 725.000.000đ. Trường hợp không tiếp tục thực hiện hợp đồng thì phải chịu mất số tiền cọc 725.000.000đ.</li></ol> <p><b>Toà án phúc thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn L. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Văn L số tiền 750.000.000đ tiền gốc và 23.032.500đ tiền lãi. Tổng cộng là 773.032.500đ (bảy trăm bảy mươi ba triệu, không trăm ba mươi hai ngàn, năm trăm đồng).</li><li>2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</li><li>3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Vũ Văn L buộc vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị X phải thanh toán cho ông Vũ Văn L số tiền lãi 14.467.500đ (mười bốn triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm đồng).</li><li>4. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Phạm Văn T, bà Vũ Thị X về việc yêu cầu ông Vũ Văn L tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất tại buôn G, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk gồm diện tích đất 19.116,4m<sup>2</sup> tại thửa đất số 66 và diện tích đất 8.641,2m<sup>2</sup> tại thửa 53, cùng thuộc tờ bản đồ số 629 xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.</li></ol> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Bộ luật dân sự 2015: khoản 4 Điều 466 ; Điều 357, Điều 468</li></ol> |  |
|--|--|--|--|--|

|    |               |            |                    |   |  |
|----|---------------|------------|--------------------|---|--|
|    |               |            |                    | <ol style="list-style-type: none"> <li>2. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 2 Điều 308</li> <li>3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</li> <li>4. Luật Thi hành án dân sự: Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30.</li> </ol>   |  |
| 7. | 61/2023/DS-PT | 28/03/2023 | TAND tỉnh Lâm Đồng | <p><b>Bản án số 61/2023/DS-PT ngày 28 -3-2023 của TAND tỉnh Lâm Đồng về Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Dân sự</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Lâm Đồng</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: ông B yêu cầu ông H trả nợ vay</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ngày 10/8/2013, ông Hoàng Văn B cho ông Nguyễn Tường H vay số tiền 18.000.000đ, khi vay có viết “giấy mượn tiền” thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn trả ngày 01/12/2013.</p> <p>Ngày 15/8/2013, ông B tiếp tục cho ông H vay số tiền 43.000.000đ, khi vay có viết “giấy mượn tiền”, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn trả ngày 01/01/2014.</p> <p>Đến khoảng tháng 11 năm 2013 ông B cho ông Nguyễn Tường H vay 01 tấn cà phê nhân, có viết “giấy mượn cà phê”, thời hạn trả ngày 01/01/2014.</p> <p>Đến hạn trả nợ, ông H không thanh toán tiền gốc, tiền lãi và số cà phê đã vay cho ông B theo thỏa thuận. Vì vậy ông B yêu cầu ông H trả số tiền 61.000.000 đồng đã vay, tiền lãi tính từ ngày 15/8/2013 đến ngày 15/10/2022: <math>61.000.000đ \times 110\text{tháng} \times 0.83\% = 55.693.000đ</math> và 1.000kg cà phê, theo giá ngày 10/01/2023 là 39.400.000đ. Tổng cộng là 156.693.000đ.</p> | <p><a href="https://drive.google.com/file/d/1wsh6R8J9X77naLLiMQ9pRa_652WOAE/XG/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/1wsh6R8J9X77naLLiMQ9pRa_652WOAE/XG/view?usp=drive link</a></p> |

Ông H thừa nhận có vay của ông Hoàng Văn B số tiền 43.000.000đ và 1.000kg cà phê. Đối với số tiền 18.000.000đ thì đã được nhập vào số tiền 43.000.000đ chứ không phải như ông B trình bày. Khi vay có viết “giấy mượn tiền”, chữ ký và họ tên “Nguyễn Tường H” dưới mục “Người mượn” là do ông viết và ký. Ông H chỉ đồng ý trả số tiền 43.000.000đ và 1.000kg cà phê là 39.400.000đ. Tổng cộng là 82.400.000đ.

Bà và ông Nguyễn Tường H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, việc vay mượn tiền, cà phê giữa ông B với ông H thì bà không biết, bà xác định đây là nợ riêng của ông H. Ngoài ra, bà không có ý kiến gì khác.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn B. Buộc bị đơn ông Nguyễn Tường H có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Văn B số tiền vay là 61.000.000đ và 1.000kg cà phê nhân thành tiền là 39.400.000đ. Tổng cộng là 100.400.000 đồng (Một trăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn B về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bị đơn ông Nguyễn Tường H.
2. Buộc ông Nguyễn Tường H trả cho ông Hoàng Văn B số tiền: 61.000.000đ và 1.000kg cà phê nhân thành tiền là 39.400.000đ. Tổng cộng là 100.400.000đ (*Một trăm triệu bốn trăm nghìn đồng*).
3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.
4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn B đối với số tiền lãi: 56.693.000đ (*năm mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng*).

**Cơ sở pháp lý:**

1. Bộ luật dân sự 2015: Điều 357, Điều 468
2. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 2 Điều 308

|    |                   |            |                          |   |  |
|----|-------------------|------------|--------------------------|---|--|
|    |                   |            |                          | <p>3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</p> <p>4. Luật Thi hành án dân sự: Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30.</p>  |  |
| 8. | 57/2023/<br>DS-PT | 27/03/2023 | TAND<br>tỉnh Lâm<br>Đồng | <p><b>Bản án số 57/2023/DS-PT ngày 27/03/2023 của TAND tỉnh Lâm Đồng về Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Dân sự</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Lâm Đồng</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Đính chính: 0</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản giữa Lê Thị H với bà Phạm Thị Thu Th</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Nguyên đơn trình bày: Ngày 12-11-2020, chị Phạm Thị Thu Th vay chị H số tiền 295.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận, hẹn trong vòng 2 tháng trả. Nhưng đến nay chưa trả. Nay chị H yêu cầu chị Th trả 295.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi từ ngày 12-11-2020 đến ngày 12-01-2021 theo mức lãi 0,83%/tháng thành tiền 4.897.000 đồng, tiền lãi quá hạn từ ngày 13-01-2021 đến nay theo mức 0,83% X 150% thành tiền 85.615.000 đồng. Tổng cộng 385.512.000 đồng.</p> <p>Đối với yêu cầu phản tố của chị Th cho rằng chị Th chỉ vay chị H số tiền 505.000.000 đồng vào ngày 04-11-2019. Đến ngày 12-11-2020 đã trả 720.000.000 đồng bao gồm gốc 505.000.000 đồng và lãi 215.000.000 đồng. Số lãi như vậy là quá cao, chị Th chỉ đồng ý trả lãi 115.000.000 đồng. Còn lại số tiền 100.000.000 đồng yêu cầu chị H phải hoàn trả thì chị H không đồng ý. Khoản vay 505.000.000 đồng là khoản vay khác, không liên quan đến khoản vay này.</p> <p>Bị đơn trình bày: Ngày 04-11-2019, chị Th vay chị H số tiền 505.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, chị Phạm Thị Thu Th1 đứng tên vay, sau khi trả Ngân hàng thì chưa vay lại được, gia đình thống nhất chuyển tài</p> | <p><a href="https://drive.google.com/file/d/1gMaWIhMGZjg50bvBmADayKKxSvuqFzRS/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/1gMaWIhMGZjg50bvBmADayKKxSvuqFzRS/view?usp=drive_link</a></p> |



sản cho chị Th và chị Th đã ký nhận nợ chị H vào ngày 06-11-2019, quá trình làm thủ tục thì chị H có đơn khởi kiện và Tòa án đã phong tỏa tài sản nên không vay được. Ngày 08-11-2019 chị Th đã trả cho chị H 5.000.000 đồng; ngày 21-11-2019 trả 3.000.000 đồng; ngày 26-11-2019 trả 7.000.000 đồng; từ 04-11-2019 đến 20-11-2019 trả 30.000.000 đồng; từ ngày 21-11-2019 đến 30-11-2019 trả 15.000.000 đồng; Ngày 12-11-2020 trả 660.000.000 đồng. Tổng cộng 720.000.000 đồng.

Ngày 12-11-2020, chị H tính lãi 01 năm 07 ngày là 510.000.000 đồng + tiền gốc 505.000.000 đồng = 1.015.000.000 đồng – tiền đã trả 720.000.000 đồng còn 295.000.000 đồng.

Như vậy khoản tiền 295.000.000 đồng mà chị Th đã ký giấy vay là một phần khoản tiền lãi từ số nợ gốc 505.000.000 đồng và chị H yêu cầu ghi lại giấy vào ngày 12-11-2020.

Chị H yêu cầu chị Th trả 295.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi thì chị Th không đồng ý. Đề nghị Tòa án xem xét, chị Th chỉ chấp nhận trả cho chị H 115.000.000 đồng tiền lãi và yêu cầu chị H phải hoàn trả lại cho chị Th số tiền 100.000.000 đồng đã trả lãi.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” với chị Phạm Thị Thu Th.
2. Buộc chị Phạm Thị Thu Th có trách nhiệm trả cho chị Lê Thị H số tiền 385.512.000 đồng.
3. Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án, chị Th còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.
4. Bác yêu cầu khởi kiện phản tố của chị Phạm Thị Thu Th về việc yêu cầu chị Lê Thị H trả số tiền 100.000.000 đồng.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn chị Phạm Thị Thu Th yêu cầu chị Lê Thị H trả số tiền 100.000.000 đồng tiền lãi.

|    |                |            |                      |  |  |
|----|----------------|------------|----------------------|--|--|
|    |                |            |                      | <p>2. Hủy một phần bản án Dân sự sơ thẩm số 82/2022/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Di Linh giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Bộ luật dân sự 2015: Khoản 2 Điều 357 .</li> <li>Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 2 Điều 200; khoản 3 Điều 308; Điều 272, Điều 273.</li> <li>Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</li> </ol>  |  |
| 9. | 115/2023/DS-PT | 08/03/2023 | TAND tỉnh Tiền Giang | <p><b>Bản án số 115/2023/DS-PT ngày 08/03/2023 của TAND tỉnh Tiền Giang về tranh chấp hợp đồng vay tài sản</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</li> <li>Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>Loại vụ/việc: Dân sự</li> <li>Tòa án xét xử: TAND tỉnh Tiền Giang</li> <li>Áp dụng án lệ: Không</li> <li>Thông tin về vụ/việc: vay đến hạn không trả tiền</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ngày 19/4/2021, Anh T, chị L có cho chị N vay số tiền 300.000.000 đồng, không lãi suất, thời hạn trả là 07 ngày; hai bên có làm giấy nhận nợ. Khi đến hạn trả tiền Anh T, chị L gọi điện yêu cầu chị N trả tiền thì chị N không trả;</p> <p>Anh T, chị L yêu cầu chị N có nghĩa vụ trả cho Anh T, chị L số tiền vay 300.000.000 đồng với những chứng cứ sau:</p> <p>Giấy nhận nợ tuy không ghi thời hạn trả nợ nhưng tại Biên bản ghi lời khai của chị N; Biên bản hòa giải của Tòa</p> | <p><a href="https://drive.google.com/file/d/172u6a8liEA2Pqw4TpjVyMfkbwiPz7AJ-/view?usp=drive">https://drive.google.com/file/d/172u6a8liEA2Pqw4TpjVyMfkbwiPz7AJ-/view?usp=drive</a><br/><b>link</b></p> |

án ngày 19/7/2022, chị N thừa nhận có vay và hiện còn nợ Anh T, chị L số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn trả là vài tháng xin trả trong thời hạn 02 năm;

Đại diện ủy quyền của chị N cho rằng: “Chị N vay tiền của Anh T, chị L có làm giấy nhận nợ nhưng do chị N hoảng loạn tinh thần sau khi chị N bị nhiễm Covid-19 nên thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của chị N nhưng không có căn cứ chứng minh;

Trong vụ án, chị H là người có quyền và nghĩa vụ liên quan do thừa đất bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được chị Ngô Thị N chuyển nhượng cho chị H.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vì Điều luật áp dụng không đúng với quy định của pháp luật và nguyên đơn không nộp 20% giá trị tài sản để thực hiện biện pháp bảo đảm.

Trong vụ án, chị H là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, chị H có quốc tịch Singapore nên vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Gò Công theo Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn T, chị Ngô Thị L.
2. Buộc chị Ngô Thị N có nghĩa vụ trả cho anh Đỗ Văn T, chị Ngô Thị L số tiền vốn là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);
3. Kể từ ngày anh Đỗ Văn T và chị Ngô Thị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng chị Ngô Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Ngô Thị N, chị Đặng Thị Mỹ H về việc yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 169/2022/DSST, ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang;
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn T và chị Ngô Thị L;
4. Buộc chị Ngô Thị N có nghĩa vụ trả cho anh Đỗ Văn T và chị Ngô Thị L số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);
5. Kể từ ngày anh Đỗ Văn T và chị Ngô Thị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng chị Ngô Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự.
6. Tiếp tục duy trì Biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2022/QĐ-BPKCTT ngày 22/6/2022 của Tòa án nhân

|     |                     |            |                      |  |  |
|-----|---------------------|------------|----------------------|--|--|
|     |                     |            |                      | <p>dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang để đảm bảo thi hành án.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Bộ luật Dân sự 2015: Điều 357, 463, 466 và 468.</li> <li>Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 2 Điều 92; Điều 35; khoản 3 Điều 26; Điều 471; Điều 148; điểm d khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 308.</li> <li>Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</li> <li>Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9 và Điều 30.</li> </ol>   |  |
| 10. | 15/2023/<br>DS - PT | 10/01/2023 | TAND tỉnh<br>Bến Tre | <p><b>Bản án số 15/2023/DS - PT ngày 10/01/2023 của TAND tỉnh Bến Tre về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</li> <li>Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>Loại vụ/việc: Dân sự</li> <li>Tòa án xét xử: TAND tỉnh Bến Tre</li> <li>Áp dụng án lệ: Không</li> <li>Thông tin về vụ/việc: Bà K tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Đ</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Vào ngày 27 tháng 02 năm 2020, bà K có cho ông Nguyễn Văn G (tên gọi khác là Đ1) và bà Nguyễn Thị Đ vay số tiền 100.000.000 đồng để làm vốn chăn nuôi, thời hạn vay 12 tháng, 02 bên có làm hợp đồng vay, lãi suất cho vay 4.000.000 đồng/tháng. Bà yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng ông G và bà Đ không thanh toán cho bà K khoản tiền nào. Sau đó bà K cho trả dần tiền vốn mỗi tháng 5.000.000 đồng nhưng ông G và bà Đ cũng không trả. Nay bà yêu cầu ông G và bà Đ phải liên đới hoàn trả số tiền vay 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.</p> <p>Bà Đ đồng ý cùng chồng là ông Nguyễn Văn G liên đới hoàn trả cho bà K số tiền vốn 50.000.000 đồng vì hoàn cảnh khó khăn nên xin giảm nợ số tiền 50.000.000 đồng và xin trả dần. Bà đã đóng lãi cho bà K số tiền 108.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ.</p> | <p><a href="https://drive.google.com/file/d/18IR9nOoEe8iZ18e-Ju3uJNHiftuXkaDX/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/18IR9nOoEe8iZ18e-Ju3uJNHiftuXkaDX/view?usp=drive_link</a></p> |

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2022 bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung bà đã đóng lãi 108.000.000 đồng cho mẹ bà K là bà Huỳnh Thị K1 nên nay bà yêu cầu được giảm tiền gốc 50.000.000 đồng, bà đồng ý trả 50.000.000 đồng cho bà K và xin trả dần.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn G phải liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền 100.000.000 đồng.
2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn G phải liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền 100.000.000 đồng.
3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

**Cơ sở pháp lý:**

1. Bộ luật dân sự 2015: khoản 2 Điều 468; Điều 466, 469.
2. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 1 Điều 308
3. Luật Hôn nhân và gia đình: Điều 27, 37
4. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điều 29
5. Luật Thi hành án dân sự: Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 3030